



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – Mỹ Long – TP.Long Xuyên – An Giang.

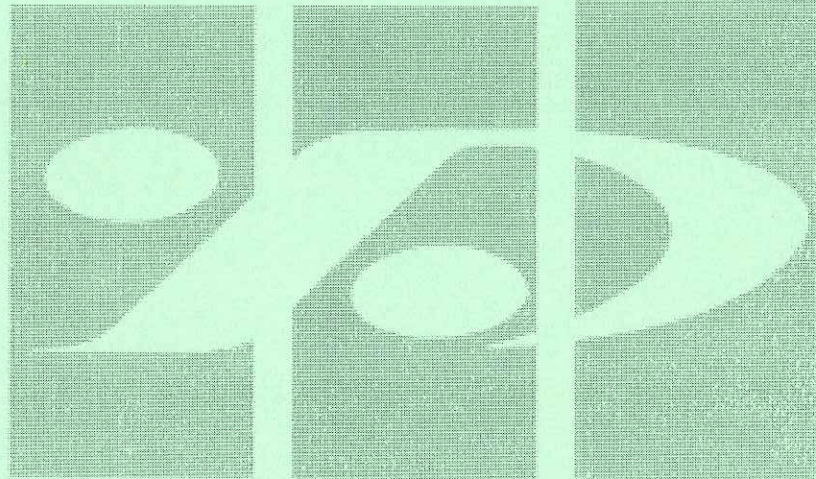
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 4 năm 2020

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính riêng
cho quý 4 năm 2020*
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán riêng	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 - 08
- Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 4 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là:

2.588.678.490.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuận	Thành viên	
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	(Bãi nhiệm ngày 19/06/2020)
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 08/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.305.214.867.461	2.394.401.071.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	128.736.188.533	136.693.001.410
111	1. Tiền		31.468.076.061	76.469.348.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.268.112.472	60.223.652.850
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		227.750.000.000	233.454.610.033
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		227.750.000.000	233.454.610.033
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.010.834.614.080	899.563.443.994
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		295.041.319.490	374.171.006.613
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		517.824.868.977	356.150.413.709
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	207.843.046.081	179.116.644.140
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.874.620.468)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	830.684.835.705	1.106.404.258.699
141	1. Hàng tồn kho		830.684.835.705	1.106.404.258.699
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		107.209.229.143	18.285.757.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		421.000.000	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	106.607.166.585	12.339.172.905
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	181.062.558	5.946.584.322
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.217.690.891.295	4.731.449.554.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		682.827.000	7.082.827.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	682.827.000	7.082.827.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.124.746.123.331	1.897.015.101.358
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	3.086.202.967.539	1.853.375.423.567
222	- Nguyên giá		3.227.140.697.446	1.913.168.759.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(140.937.729.907)	(59.793.336.023)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		8.185.168.599	9.408.389.703
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.047.042.401)	(2.823.821.297)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	30.357.987.193	34.231.288.088
228	- Nguyên giá		30.357.987.193	34.231.288.088
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	192.832.323.149	132.193.586.265
231	- Nguyên giá		235.092.130.240	169.887.380.330
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(42.259.807.091)	(37.693.794.065)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	271.580.192.548	71.710.040.673
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		271.580.192.548	71.710.040.673
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.282.481.435.982	2.272.216.796.791
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.285.660.423.712	2.270.298.873.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.178.987.730)	(5.192.076.921)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			5.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		345.367.989.285	351.231.202.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	345.367.989.285	351.231.202.680
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.522.905.758.756	7.125.850.626.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.949.011.365.600	4.059.372.491.932
310	I. Nợ ngắn hạn		2.004.998.558.283	2.211.935.451.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		544.884.740.765	445.129.618.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		178.875.083.452	489.361.640.930
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	82.356.133.431	24.642.705.328
314	4. Phải trả người lao động		4.576.169.142	729.350.161
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		31.526.736.705	14.956.081.018
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.386.505.835	6.859.596.744
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	20.213.833.985	186.229.189.914
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	1.112.706.269.994	1.024.004.183.898
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.473.084.974	20.023.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2.944.012.807.317	1.847.437.040.089
331	1. Phải trả người bán dài hạn		757.451.821.237	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	2.186.560.986.080	1.847.437.040.089
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	3.573.894.393.156	3.066.478.134.198
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.573.894.393.156	3.066.478.134.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		78.099.684.648	70.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		857.088.370.713	357.672.111.755
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		347.672.111.755	35.047.354.831
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		509.416.258.958	322.624.756.924
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.522.905.758.756	7.125.850.626.130

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÓ NGÂN

LÊ THỊ PHƯƠNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
					Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.362.582.659.710	1.138.518.651.202	4.411.272.831.269	4.555.724.981.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	10.680.374.240	88.859.345.024	104.537.871.187	171.766.214.601
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.351.902.285.470	1.049.659.306.178	4.306.734.960.082	4.383.958.766.919
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.218.253.239.068	964.555.111.376	3.811.430.564.163	4.079.806.626.354
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.649.046.402	85.104.194.802	495.304.395.919	304.152.140.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	259.993.824.147	80.812.738.872	353.340.383.441	261.991.657.975
22	7. Chi phí tài chính	22	54.880.677.046	52.286.018.981	200.286.697.691	99.814.644.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.024.868.224	49.560.658.262	195.185.213.894	94.347.656.439
24	8. Chi phí bán hàng		5.019.415.577	7.179.663.931	24.296.808.259	33.744.254.505
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30.621.935.526	27.734.855.678	93.079.388.519	112.623.808.509
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.120.842.400	78.716.395.084	530.981.884.891	319.961.091.390
31	11. Thu nhập khác	23	1.305.433.351	76.851.200.546	5.219.627.503	80.855.298.518
32	12. Chi phí khác	24	656.506.840	3.370.196.157	3.002.836.925	13.364.670.218
40	13. Lợi nhuận khác		648.926.511	73.481.004.389	2.216.790.578	67.490.628.300
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		303.769.768.911	152.197.399.473	533.198.675.469	387.451.719.690
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.533.291.565	(2.618.672.808)	23.782.416.511	13.053.392.966
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		297.236.477.346	154.816.072.281	509.416.258.958	374.398.326.724

Người lập biểu



TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Tăng giảm quý 4/2020 so với quý 4/2019	
					Số tiền	phần trăm (%)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.362.582.659.710	1.138.518.651.202	224.064.008.508	19,68%
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	10.680.374.240	88.859.345.024	(78.178.970.784)	-87,98%
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.351.902.285.470	1.049.659.306.178	302.242.979.292	28,79%
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.218.253.239.068	964.555.111.376	253.698.127.692	26,30%
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.649.046.402	85.104.194.802	48.544.851.600	57,04%
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	259.993.824.147	80.812.738.872	179.181.085.275	221,72%
22	7. Chi phí tài chính	22	54.880.677.046	52.286.018.981	2.594.658.065	4,96%
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		54.024.868.224	49.560.658.262	4.464.209.962	9,01%
24	8. Chi phí bán hàng		5.019.415.577	7.179.663.931	(2.160.248.354)	-30,09%
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		30.621.935.526	27.734.855.678	2.887.079.848	10,41%
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		303.120.842.400	78.716.395.084	224.404.447.316	285,08%
31	11. Thu nhập khác	23	1.305.433.351	76.851.200.546	(75.545.767.195)	-98,30%
32	12. Chi phí khác	24	656.506.840	3.370.196.157	(2.713.689.317)	-80,52%
40	13. Lợi nhuận khác		648.926.511	73.481.004.389	(72.832.077.878)	-99,12%
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		303.769.768.911	152.197.399.473	151.572.369.438	99,59%
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	6.533.291.565	(2.618.672.808)	9.151.964.373	349,49%
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		297.236.477.346	154.816.072.281	142.420.405.065	91,99%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 4/2020 tăng 91,99% tương đương 142,42 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với quý 4/2019 như trên chủ yếu do các nguyên nhân sau:

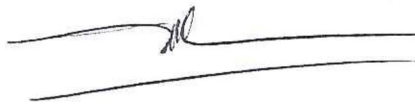
- Doanh thu thuần bán hàng tăng 28,79% tương đương 302,24 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 221,72% tương đương 179,18 tỷ đồng, do công ty nhận cổ tức từ công ty con.
- Chi phí bán hàng giảm 30,09% tương đương 2,16 tỷ đồng.

Người lập biểu



TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	năm 2020	năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		533.198.675.469	387.451.719.690
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.933.628.014	48.377.213.144
2. Các khoản dự phòng	03		(13.089.191)	9.090.574.990
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(326.185.683)	451.129.947
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(295.290.901.311)	(229.216.512.192)
5. Chi phí lãi vay	06		195.185.213.894	94.347.656.439
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		519.687.341.192	310.501.782.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.047.937.337)	599.685.960.898
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		275.719.422.994	(25.811.658.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(450.759.746.528)	111.104.101.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.442.213.395	(282.371.024.129)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(187.142.400.949)	(94.347.656.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.511.583)	(13.370.168.018)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.885.381.184	605.391.338.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(695.862.668.510)	(1.776.468.274.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	577.676.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.864.900.687)	(8.154.610.033)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.630.441.065	272.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.361.550.000)	(724.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		295.290.901.311	198.765.691.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(442.167.776.821)	(2.036.979.516.770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.776.816.063.568	4.832.877.322.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.370.050.257.871)	(3.146.580.491.585)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	năm 2020	năm 2019
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.478.968.532)	(2.491.056.216)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(245.526.939.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		404.286.837.165	1.438.278.835.597
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.995.558.472)	6.690.656.836
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.693.001.410	130.030.200.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.745.595	(27.855.518)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		128.736.188.533	136.693.001.410

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 2.588.678.490.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột maitit; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	7.358.759.000	2.045.935.000
Tiền mặt VND	7.358.759.000	2.045.935.000
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	24.109.317.061	74.423.413.560
Tiền gửi VND	19.948.146.127	73.038.495.737
Tiền gửi ngoại tệ	4.161.170.934	1.384.917.823
Các khoản tương đương tiền	97.268.112.472	60.223.652.850
Cộng	<u>128.736.188.533</u>	<u>136.693.001.410</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	208.525.873.081	186.199.471.140
Cộng	<u>208.525.873.081</u>	<u>186.199.471.140</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		3.348.913.140
- Công cụ, dụng cụ	-	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	174.318.262.638	168.274.360.926
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	656.366.573.067	934.764.247.744
- Hàng gửi đi bán		16.736.889
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>830.684.835.705</u>	<u>1.106.404.258.699</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	106.607.166.585	12.339.172.905
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	117.062.558	5.882.584.322
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	64.000.000	64.000.000
Cộng	<u>106.788.229.143</u>	<u>18.285.757.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND					
7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	292.656.979.966	1.587.574.467.710	28.858.863.053	4.078.448.861	1.913.168.759.590
- Mua trong kỳ		957.594.148.024	62.889.545	121.639.090	957.778.676.659
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	356.193.261.197				356.193.261.197
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	648.850.241.163	2.545.168.615.734	28.921.752.598	4.200.087.951	3.227.140.697.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.829.575.060	33.208.310.017	12.680.408.634	2.075.042.312	59.793.336.023
- Khấu hao trong kỳ	11.881.556.922	63.971.147.210	4.646.028.706	645.661.046	81.144.393.884
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23.711.131.982	97.179.457.227	17.326.437.340	2.720.703.358	140.937.729.907
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	280.827.404.908	1.554.366.157.693	16.178.454.419	2.003.406.547	1.853.375.423.567
- Tại ngày cuối kỳ	625.139.109.181	2.447.989.158.507	11.595.315.258	1.479.384.593	3.086.202.967.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	3.873.300.895				3.873.300.895
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	30.357.987.193				30.357.987.193
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	34.231.288.088				34.231.288.088
- Tại ngày cuối kỳ	30.357.987.193				30.357.987.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	254.022.644.206	68.026.492.331
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	13.700.000.000	
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	
Cộng	271.580.192.548	71.710.040.673

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	169.887.380.330	65.204.749.910		235.092.130.240
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	27.559.034.907	-	75.544.898.085
- Nhà (*)	121.901.517.152	37.645.715.003		159.547.232.155
II. Giá trị hao mòn lũy kế	37.693.794.065	4.566.013.026		42.259.807.091
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	37.693.794.065	4.566.013.026		42.259.807.091
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	132.193.586.265			192.832.323.149
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			75.544.898.085
- Nhà	84.207.723.087			117.287.425.064

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	51.495.022.802	52.606.426.178
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	288.178.759.313	287.451.373.020
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.726.418.426	6.673.730.745
- Các khoản khác	3.967.788.744	4.499.672.737
Cộng	345.367.989.285	351.231.202.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
- Thuế giá trị gia tăng	31.762.851.912	10.201.291.446
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.468.744.772	9.737.615.362
- Thuế thu nhập cá nhân	16.124.536.747	4.703.798.520
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	82.356.133.431	24.642.705.328

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	20.213.833.985	186.229.189.914
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	108.501.449	23.681.800
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Dự án hoàn thiện công nghệ, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn và sản xuất Shortening, Margarine từ mỡ cá tra		11.078.307.000
- Võ Đức Thảo	2.999.051.047	2.998.268.997
- CTY TNHH TV ĐT & XD HAG	1.378.601	37.906.586.201
- Đàm Thị Cẩm Tiên		17.829.442.000
- Phan Ngọc Thảo Nguyễn	19.466.000	16.703.925.700
- Lê Thị Hường	19.857.221	23.272.585.821
- Trần Thụy Thanh Thảo	2.997.701.691	20.010.906.882
- Phải trả phải nộp khác	14.067.877.976	56.405.485.513
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	20.213.833.985	186.229.189.914

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
- Vay ngắn hạn	1.110.021.351.474	1.018.828.178.980
Vay ngân hàng	1.091.002.821.375	994.328.178.980
Vay đối tượng khác	19.018.530.099	24.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.684.918.520	5.176.004.918
Thuê tài chính	2.684.918.520	5.176.004.918
Cộng	1.112.706.269.994	1.024.004.183.898

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Vay dài hạn	2.186.560.986.080	1.847.437.040.089
- Vay ngân hàng	1.767.299.797.597	1.482.676.153.506
- Vay đối tượng khác	419.261.188.483	364.760.886.583
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	2.186.560.986.080	1.847.437.040.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.419.338.530.000	45.056.200.000	62.099.684.648	421.481.594.031	4.971.647.795	2.952.947.656.474
Tăng vốn trong năm trước	169.339.960.000					169.339.960.000
Lãi trong năm trước				374.398.326.724		374.398.326.724
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Trích lập các quỹ				(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Chia cổ tức				(428.207.809.000)		(428.207.809.000)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	2.588.678.490.000	45.056.200.000	70.099.684.648	357.672.111.755	4.971.647.795	3.066.478.134.198
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				509.416.258.958		509.416.258.958
Tăng khác			8.000.000.000			8.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ				(10.000.000.000)		(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	2.588.678.490.000	45.056.200.000	78.099.684.648	857.088.370.713	4.971.647.795	3.573.894.393.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước
Vốn góp của các cổ đông

Cộng

<u>31/12/2020</u>	<u>%</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>%</u>
2.588.678.490.000	100%	2.588.678.490.000	100%
<u>2.588.678.490.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.588.678.490.000</u>	<u>100%</u>

16 c) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ
- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
258.867.849	258.867.849
258.867.849	258.867.849
0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Doanh thu cá xuất khẩu	35.435.607.740	106.840.882.383
Doanh thu bất động sản	696.310.279.040	641.901.425.074
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.525.150.410	33.692.600.070
Doanh thu xây dựng	135.225.735.010	246.771.737.591
Doanh thu thương mại	777.313.600.000	385.395.531.827
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	2.380.106.460.065	2.991.640.897.510
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	346.355.999.004	149.481.907.065
Cộng	4.411.272.831.269	4.555.724.981.520

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	104.537.871.187	171.766.214.601
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	104.537.871.187	171.766.214.601

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	33.649.649.540	106.840.882.383
Doanh thu thuần bất động sản	593.558.366.053	470.253.082.305
Doanh thu thuần dịch vụ	40.525.150.410	33.692.600.070
Doanh thu thuần xây dựng	135.225.735.010	246.771.737.591
Doanh thu thuần thương mại	777.313.600.000	385.277.659.995
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	2.380.106.460.065	2.991.640.897.510
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	346.355.999.004	149.481.907.065
Cộng	4.306.734.960.082	4.383.958.766.919

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>năm 2020</i>	<i>năm 2019</i>
Giá vốn của cá xuất khẩu	30.219.080.480	102.255.900.664
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	404.773.507.815	336.318.048.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.803.800.227	25.279.600.212
Giá vốn của xây dựng	122.440.481.458	220.469.250.134
Giá vốn thương mại	775.326.000.000	383.497.156.000
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	2.368.112.508.097	2.976.925.827.614
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	81.755.186.086	35.060.843.580
Cộng	3.811.430.564.163	4.079.806.626.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.290.901.311	45.881.807.928
- Cò tức, lợi nhuận được chia	280.000.000.000	152.883.883.575
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.693.404.142	2.263.251.228
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.356.077.988	55.062.811.244
- Doanh thu tài chính khác	-	5.899.904.000
Cộng	<u><u>353.340.383.441</u></u>	<u><u>261.991.657.975</u></u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
- Lãi tiền vay	195.185.213.894	94.347.656.439
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.075.827.393	3.536.652.000
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Trích lập dự phòng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	(13.089.191)	(784.045.478)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.745.595	2.714.381.175
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u><u>200.286.697.691</u></u>	<u><u>99.814.644.136</u></u>

23. THU NHẬP KHÁC

	<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
- Thu từ thanh lý tài sản	-	577.676.364
- Tiền phạt thu được	5.055.054.448	79.661.873.644
- Các khoản khác	164.573.055	615.748.510
Cộng	<u><u>5.219.627.503</u></u>	<u><u>80.855.298.518</u></u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
- Các khoản bị phạt	1.294.297.144	12.480.165.356
- Các khoản khác	1.708.539.781	884.504.862
Cộng	<u><u>3.002.836.925</u></u>	<u><u>13.364.670.218</u></u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>năm 2020</u>	<u>năm 2019</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.782.416.511	13.053.392.966
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u><u>23.782.416.511</u></u>	<u><u>13.053.392.966</u></u>

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020 kết thúc tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	năm 2020	năm 2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	509.416.258.958	374.398.326.724
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	258.867.849	253.857.242
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.968	1.475

27 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Tài Chính	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

27.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

